

TỔNG HỢP 500+ TỪ VỰNG TIẾNG ANH VSTEP A2

STT	Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
1	assignment	n	/ə'saɪn.mənt/	bài tập, tiểu luận
2	borrow	v	/'bɒr.əʊ/	mượn
3	invite	v	/ɪn'vaɪt/	mời
4	appointment	n	/ə'pɔɪnt.mənt/	cuộc hẹn
5	arrive	v	/ə'reɪv/	đến nơi
6	friendly	adj	/'frend.li/	thân thiện
7	decide	v	/dɪ'saɪd/	quyết định
8	improve	v	/ɪm'pru:v/	cải thiện
9	repair	v	/rɪ'peər/	sửa chữa
10	suggest	v	/sə'dʒest/	đề xuất
11	tourist	n	/'tʊə.rɪst/	khách du lịch
12	information	n	/,ɪn.fə'meɪ.ʃən/	thông tin
13	important	adj	/ɪm'pɔ:t.ənt/	quan trọng
14	comfortable	adj	/'kɒm.fə.tə.bəl/	thoải mái
15	expensive	adj	/ɪk'spen.sɪv/	đắt
16	delicious	adj	/dɪ'liʃ.əs/	ngon
17	understand	v	/,ʌn.də'stænd/	hiểu
18	continue	v	/kən'tɪn.ju:/	tiếp tục
19	choose	v	/tʃu:z/	chọn
20	return	v	/rɪ'tɜ:n/	quay lại, trả lại
21	look after	phr.v	/lʊk 'ɑ:f.tər/	chăm sóc
22	find out	phr.v	/faɪnd aʊt/	tim ra
23	take part (in)	phr.v	/teɪk pɑ:t/	tham gia

24	get ready	phr.v	/get 'red.i/	chuẩn bị
25	turn on	phr.v	/tɜ:n ɒn/	bật
26	turn off	phr.v	/tɜ:n ɒf/	tắt
27	look for	phr.v	/lʊk fɔ:r/	tim kiếm
28	pick up	phr.v	/pɪk ʌp/	nhặt lên, đón
29	go out	phr.v	/gəʊ aʊt/	đi chơi
30	wake up	phr.v	/weɪk ʌp/	thức dậy
31	early	adv	/'ɜ:.li/	sớm
32	late	adj/adv	/leɪt/	muộn
33	noisy	adj	/'nɔɪ.zi/	ồn ào
34	quiet	adj	/'kwaɪ.ət/	yên tĩnh
35	healthy	adj	/'hel.θi/	khỏe mạnh
36	exercise	n/v	/'ek.sə.saɪz/	tập thể dục
37	restaurant	n	/'res.trɒnt/	nhà hàng
38	supermarket	n	/'su:.pə,mɑ:..kɪt/	siêu thị
39	ticket	n	/'tɪk.ɪt/	vé
40	journey	n	/'dʒɜ:.ni/	chuyến đi
41	job	n	/dʒɒb/	công việc
42	company	n	/'kʌm.pə.ni/	công ty
43	office	n	/'ɒf.ɪs/	văn phòng
44	meeting	n	/'mi:.tɪŋ/	cuộc họp
45	customer	n	/'kʌs.tə.mər/	khách hàng
46	plan	v/n	/plæn/	kế hoạch
47	problem	n	/'prɒb.ləm/	vấn đề
48	solution	n	/sə'lu:..ʃən/	giải pháp
49	explain	v	/ɪk'spleɪn/	giải thích

50	practice	n/v	/'præk.tɪs/	luyện tập
51	improve	v	/ɪm'pru:v/	cải thiện
52	agree	v	/ə'gri:/	đồng ý
53	disagree	v	/,dɪs.ə'gri:/	không đồng ý
54	mistake	n	/mɪ'steɪk/	lỗi
55	message	n	/'mes.ɪdʒ/	tin nhắn
56	phone call	n	/fəʊn kɔ:l/	cuộc gọi
57	website	n	/'web.saɪt/	trang web
58	online	adv/adj	/'ɒn.laɪn/	trực tuyến
59	weather	n	/'weð.ər/	thời tiết
60	temperature	n	/'tem.prə.tʃər/	nhệt độ
61	rain	n/v	/reɪn/	mưa
62	sunny	adj	/'sʌn.i/	nắng
63	cloudy	adj	/'klaʊ.di/	nhiều mây
64	season	n	/'si:.zən/	mùa
65	holiday	n	/'hɒl.ə.deɪ/	kỳ nghỉ
66	travel	v/n	/'træv.əl/	du lịch
67	airport	n	/'eə.pɔ:t/	sân bay
68	hotel	n	/həʊ'tel/	khách sạn
69	passport	n	/'pɑ:s.pɔ:t/	hộ chiếu
70	luggage	n	/'lʌg.ɪdʒ/	hành lý
71	invite	v	/ɪn'vaɪt/	mời
72	celebrate	v	/'sel.ə.breɪt/	tổ chức, ăn mừng
73	birthday	n	/'bɜ:θ.deɪ/	sinh nhật
74	present	n	/'prez.ənt/	quà
75	popular	adj	/'pɒp.jə.lər/	phổ biến

76	different	adj	/ˈdɪf.ər.ənt/	khác
77	same	adj	/seɪm/	giống
78	enough	adj/adv	/ɪˈnʌf/	đủ
79	ready	adj	/ˈred.i/	sẵn sàng
80	forget	v	/fəˈget/	quên
81	remember	v	/rɪˈmem.bər/	nhớ
82	promise	v	/ˈprɒm.ɪs/	hứa
83	hope	v/n	/həʊp/	hy vọng
84	try	v	/traɪ/	cố gắng
85	succeed	v	/səkˈsi:d/	thành công
86	fail	v	/feɪl/	thất bại
87	learn	v	/lɜ:n/	học
88	teach	v	/ti:tʃ/	dạy
89	student	n	/ˈstju:.dənt/	học sinh
90	teacher	n	/ˈti:.tʃər/	giáo viên
91	subject	n	/ˈsʌb.dʒɪkt/	môn học
92	exam	n	/ɪgˈzæm/	kỳ thi
93	result	n	/rɪˈzʌlt/	kết quả
94	pass	v	/pɑ:s/	đỗ
95	fail	v	/feɪl/	trượt
96	improve	v	/ɪmˈpru:v/	tiến bộ
97	plan ahead	phr.v	/plæn əˈhed/	lên kế hoạch trước
98	on time	phr	/ɒn taɪm/	đúng giờ
99	in the future	phr	/ɪn ðə ˈfju:.tʃər/	trong tương lai
100	at the moment	phr	/æt ðə ˈməʊ.mənt/	hiện tại
101	accident	n	/ˈæk.sɪ.dənt/	tai nạn

102	advice	n	/əd'vaɪs/	lời khuyên
103	afford	v	/ə'fɔ:d/	có đủ tiền
104	airport	n	/'ee.pɔ:t/	sân bay
105	alone	adj/adv	/ə'ləʊn/	một mình
106	already	adv	/ɔ:l'red.i/	đã rồi
107	although	conj	/ɔ:l'ðəʊ/	mặc dù
108	apartment	n	/ə'pɑ:t.mənt/	căn hộ
109	appear	v	/ə'piə/	xuất hiện
110	arrive	v	/ə'raɪv/	đến nơi
111	as soon as	conj	/æz su:n æz/	ngay khi
112	away	adv	/ə'weɪ/	xa, đi vắng
113	background	n	/'bæk.graʊnd/	nền, lý lịch
114	be born	phr.v	/bi bɔ:n/	được sinh ra
115	behaviour	n	/bi'heɪ.vjər/	hành vi
116	believe	v	/bi'li:v/	tin tưởng
117	belong (to)	v	/bi'lɒŋ/	thuộc về
118	birthday	n	/'bɜ:θ.deɪ/	sinh nhật
119	borrow	v	/'bɒr.əʊ/	mượn
120	bridge	n	/brɪdʒ/	cây cầu
121	busy	adj	/'bɪz.i/	bận rộn
122	cancel	v	/'kænsəl/	hủy
123	capital	n	/'kæp.ɪ.təl/	thủ đô
124	carefully	adv	/'keə.fəl.i/	cẩn thận
125	central	adj	/'sen.trəl/	trung tâm
126	certainly	adv	/'sɜ:.tən.li/	chắc chắn
127	chance	n	/tʃɑ:ns/	cơ hội

128	character	n	/ 'kær.ək.tər/	nhân vật, tính cách
129	check in	phr.v	/tʃek ɪn/	làm thủ tục
130	check out	phr.v	/tʃek aʊt/	trả phòng
131	choice	n	/tʃɔɪs/	sự lựa chọn
132	close	v/adj	/kləʊz/	đóng; gần
133	collect	v	/kə'lekt/	suu tầm
134	communication	n	/kə'mju:ni'keɪ.ʃən/	giao tiếp
135	compare	v	/kəm'peə/	so sánh
136	complain	v	/kəm'pleɪn/	phàn nàn
137	condition	n	/kən'dɪʃ.ən/	điều kiện
138	continue	v	/kən'tɪn.ju:/	tiếp tục
139	control	v/n	/kən'trəʊl/	kiểm soát
140	corner	n	/'kɔ:.nər/	góc
141	correct	adj/v	/kə'rekt/	đúng, sửa
142	create	v	/kri'eɪt/	tạo ra
143	crowd	n	/kraʊd/	đám đông
144	customer	n	/'kʌs.tə.mər/	khách hàng
145	daily	adj/adv	/'deɪ.li/	hàng ngày
146	damage	n/v	/'dæm.ɪdʒ/	thiệt hại
147	decide	v	/dɪ'saɪd/	quyết định
148	describe	v	/dɪ'skraɪb/	mô tả
149	develop	v	/dɪ'vel.əp/	phát triển
150	difference	n	/'dɪf.ər.əns/	sự khác biệt
151	direction	n	/dɪ'rek.ʃən/	phương hướng
152	disappear	v	/'dɪs.ə'piər/	biến mất
153	double	adj/v	/'dʌb.əl/	gấp đôi

154	early	adj/adv	/ 'ɜː.li/	sớm
155	easily	adv	/ 'iː.zəl.i/	dễ dàng
156	education	n	/ ,ed.ju'keɪ.jən/	giáo dục
157	environment	n	/ɪn'vaɪ.rən.mənt/	môi trường
158	especially	adv	/ɪ'speʃ.əl.i/	đặc biệt là
159	event	n	/ɪ'vent/	sự kiện
160	everywhere	adv	/ 'ev.ri.weər/	khắp nơi
161	explain	v	/ɪk'spleɪn/	giải thích
162	fact	n	/fækt/	sự thật
163	fair	adj	/feər/	công bằng
164	famous	adj	/ 'feɪ.məs/	nổi tiếng
165	field	n	/fiːld/	lĩnh vực
166	finally	adv	/ 'faɪ.nəl.i/	cuối cùng
167	follow	v	/ 'fɒl.əʊ/	theo
168	foreign	adj	/ 'fɔː.ɪn/	nước ngoài
169	full-time	adj	/ ,fʊl'taɪm/	toàn thời gian
170	future	n	/ 'fjuː.tʃər/	tương lai
171	get on (with)	phr.v	/get ɒn/	hòa hợp
172	give up	phr.v	/gɪv ʌp/	từ bỏ
173	goal	n	/gəʊl/	mục tiêu
174	grow up	phr.v	/grəʊ ʌp/	lớn lên
175	guest	n	/gest/	khách
176	happen	v	/ 'hæp.ən/	xảy ra
177	health	n	/helθ/	sức khỏe
178	helpful	adj	/ 'help.fəl/	hữu ích
179	however	adv	/haʊ'ev.ər/	tuy nhiên

180	ideal	adj	/aɪ'diəl/	lý tưởng
181	immediately	adv	/ɪ'miːdi.ət.li/	ngay lập tức
182	include	v	/ɪn'klu:d/	bao gồm
183	increase	v/n	/ɪn'kri:s/	tăng
184	industry	n	/'ɪn.dəstri/	ngành công nghiệp
185	instruction	n	/ɪn'strʌk.jən/	hướng dẫn
186	interview	n	/'ɪn.tə.vjuː/	phỏng vấn
187	introduce	v	/,ɪn.trə'dju:s/	giới thiệu
188	invention	n	/ɪn'ven.jən/	phát minh
189	journey	n	/'dʒɜː.ni/	chuyến đi
190	knowledge	n	/'nɒl.ɪdʒ/	kiến thức
191	leader	n	/'liː.dər/	lãnh đạo
192	local	adj	/'ləʊ.kəl/	địa phương
193	manage	v	/'mæn.ɪdʒ/	quản lý
194	material	n	/mə'tiə.ri.əl/	tài liệu
195	memory	n	/'mem.ər.i/	trí nhớ
196	mention	v	/'men.jən/	đề cập
197	mistake	n	/mɪ'steɪk/	lỗi
198	necessary	adj	/'nes.ə.ser.i/	cần thiết
199	offer	v/n	/'ɒf.ər/	đề nghị
200	opinion	n	/ə'pɪn.jən/	ý kiến
201	order	n/v	/'ɔː.dər/	đơn hàng; gọi món
202	organise	v	/'ɔː.gən.aɪz/	tổ chức
203	ordinary	adj	/'ɔː.di.nər.i/	bình thường
204	outdoor	adj	/'aʊt.dɔːr/	ngoài trời
205	over	prep/adv	/'əʊ.vər/	trên, hơn

206	own	adj/v	/əʊn/	của riêng
207	passenger	n	/'pæs.ɪn.dʒər/	hành khách
208	pay attention	phr.v	/peɪ ə'ten.ʃən/	chú ý
209	perform	v	/pə'fɔ:m/	biểu diễn
210	performance	n	/pə'fɔ:.məns/	màn trình diễn
211	personal	adj	/'pɜ:.sən.əl/	cá nhân
212	phone number	n	/fəʊn 'nʌm.bər/	số điện thoại
213	physical	adj	/'fɪz.ɪ.kəl/	thể chất
214	place	n/v	/pleɪs/	địa điểm; đặt
215	polite	adj	/pə'laɪt/	lịch sự
216	possible	adj	/'pɒs.ə.bəl/	có thể
217	prefer	v	/prɪ'fɜ:r/	thích hơn
218	prepare	v	/prɪ'peər/	chuẩn bị
219	prevent	v	/prɪ'vent/	ngăn chặn
220	price	n	/praɪs/	giá
221	private	adj	/'praɪ.vət/	riêng tư
222	probably	adv	/'prɒb.ə.bli/	có lẽ
223	produce	v	/prə'dju:s/	sản xuất
224	progress	n	/'prɒʊ.gres/	tiến bộ
225	promise	v/n	/'prɒm.ɪs/	hứa
226	protect	v	/prə'tekt/	bảo vệ
227	public	adj	/'pʌb.lɪk/	công cộng
228	purpose	n	/'pɜ:.pəs/	mục đích
229	push	v	/pʊʃ/	đẩy
230	quality	n	/'kwɒl.ə.ti/	chất lượng
231	queue	n	/kju:/	hàng đợi

232	raise	v	/reɪz/	nâng lên
233	receive	v	/rɪ'si:v/	nhận
234	recent	adj	/'ri:.sənt/	gần đây
235	recognise	v	/'rek.əg.naɪz/	nhận ra
236	refuse	v	/rɪ'fju:z/	từ chối
237	relationship	n	/rɪ'leɪ.ʃən.ʃɪp/	mối quan hệ
238	relax	v	/rɪ'læks/	thư giãn
239	remove	v	/rɪ'mu:v/	loại bỏ
240	reply	v/n	/rɪ'plai/	trả lời
241	report	n/v	/rɪ'pɔ:t/	báo cáo
242	request	n/v	/rɪ'kwɛst/	yêu cầu
243	research	n	/rɪ'sɜ:tʃ/	nghiên cứu
244	result	n	/rɪ'zʌlt/	kết quả
245	return	v	/rɪ'tɜ:n/	quay lại
246	review	n/v	/rɪ'vjʊ:/	đánh giá
247	risk	n	/rɪsk/	rủi ro
248	save	v	/seɪv/	tiết kiệm
249	search	v	/sɜ:tʃ/	tìm kiếm
250	seem	v	/si:m/	có vẻ
251	sell	v	/sel/	bán
252	send	v	/send/	gửi
253	serious	adj	/'sɪə.ri.əs/	nghiêm trọng
254	share	v	/ʃeə/	chia sẻ
255	shout	v	/ʃaʊt/	hét
256	sign	n/v	/saɪn/	biển báo; ký
257	silent	adj	/'saɪ.lənt/	im lặng

258	simple	adj	/ˈsɪm.pəl/	đơn giản
259	solution	n	/səˈluː.ʃən/	giải pháp
260	sound	n/v	/saʊnd/	âm thanh
261	space	n	/speɪs/	không gian
262	special	adj	/ˈspeʃ.əl/	đặc biệt
263	speech	n	/spi:tʃ/	bài phát biểu
264	spend	v	/spend/	tiêu (tiền, thời gian)
265	staff	n	/stɑ:f/	nhân viên
266	stay	v	/steɪ/	ở lại
267	steal	v	/sti:l/	ăn cắp
268	step	n	/step/	bước
269	succeed	v	/səkˈsi:d/	thành công
270	suggestion	n	/səˈdʒes.tʃən/	gợi ý
271	support	v/n	/səˈpɔ:t/	hỗ trợ
272	suppose	v	/səˈpəʊz/	cho là
273	surprise	n/v	/səˈpraɪz/	ngạc nhiên
274	system	n	/ˈsɪs.təm/	hệ thống
275	take care	phr.v	/teɪk keə/	chăm sóc
276	take place	phr.v	/teɪk pleɪs/	diễn ra
277	talent	n	/ˈtæl.ənt/	tài năng
278	temperature	n	/ˈtem.prə.tʃər/	nhiệt độ
279	terrible	adj	/ˈter.ə.bəl/	tệ
280	thanks to	prep	/θæŋks tuː/	nhờ vào
281	thought	n	/θɔ:t/	suy nghĩ
282	throw	v	/θrəʊ/	ném
283	tidy	adj/v	/ˈtaɪ.di/	gọn gàng

284	tourist	n	/'tʊə.rɪst/	khách du lịch
285	traffic	n	/'træf.ɪk/	giao thông
286	training	n	/'treɪ.nɪŋ/	đào tạo
287	transport	n	/'træn.spɔ:t/	phương tiện
288	treat	v	/tri:t/	đối xử
289	trouble	n	/'trʌb.əl/	rắc rối
290	trust	v	/trʌst/	tin tưởng
291	truth	n	/tru:θ/	sự thật
292	turn down	phr.v	/tɜ:n daʊn/	từ chối
293	turn up	phr.v	/tɜ:n ʌp/	xuất hiện
294	typical	adj	/'tɪp.ɪ.kəl/	điển hình
295	unfortunately	adv	/ʌn'fɔ: .tʃən.ət.li/	không may
296	useful	adj	/'ju:s.fəl/	hữu ích
297	value	n	/'væl.ju:/	giá trị
298	visitor	n	/'vɪz.ɪ.tər/	khách tham quan
299	wait for	phr.v	/weɪt fɔ:r/	chờ
300	worry	v	/'wʌr.i/	lo lắng
301	agree	v	/ə'gri:/	đồng ý
302	allow	v	/ə'laʊ/	cho phép
303	appear	v	/ə'piər/	xuất hiện
304	argue	v	/'ɑ:gju:/	tranh luận
305	arrive at	phr.v	/ə'raɪv æt/	đến (nơi)
306	as soon as	conj	/æz su:n æz/	ngay khi
307	attend	v	/ə'tend/	tham dự
308	avoid	v	/ə'vɔɪd/	tránh
309	be interested in	phr	/bi 'ɪn.tre.stɪd ɪn/	quan tâm đến

310	borrow	v	/'bɒr.əʊ/	mượn
311	break down	phr.v	/breɪk daʊn/	hỏng
312	care about	phr.v	/keə ə 'baʊt/	quan tâm
313	check in	phr.v	/tʃek ɪn/	làm thủ tục
314	check out	phr.v	/tʃek aʊt/	trả phòng
315	choose	v	/tʃu:z/	chọn
316	compare	v	/kəm'peə/	so sánh
317	complain	v	/kəm'pleɪn/	phàn nàn
318	continue	v	/kən'tɪn.ju:/	tiếp tục
319	depend on	phr.v	/dɪ'pend ɒn/	phụ thuộc
320	describe	v	/dɪ'skraɪb/	mô tả
321	develop	v	/dɪ'vel.əp/	phát triển
322	difference	n	/'dɪf.ərəns/	sự khác biệt
323	disagree	v	/,dɪs.ə'grɪ:/	không đồng ý
324	discover	v	/dɪ'skʌv.ər/	khám phá
325	discuss	v	/dɪ'skʌs/	thảo luận
326	dream of	phr.v	/dri:m əv/	mơ về
327	encourage	v	/ɪn'kʌrɪdʒ/	khuyến khích
328	enter	v	/'en.tər/	vào
329	explain	v	/ɪk'spleɪn/	giải thích
330	fall asleep	phr.v	/fɔ:l ə'sli:p/	ngủ thiếp
331	fill in	phr.v	/fɪl ɪn/	điền (đơn)
332	find out	phr.v	/faɪnd aʊt/	phát hiện
333	get ready	phr.v	/get 'red.i/	chuẩn bị
334	get on	phr.v	/get ɒn/	lên (xe)
335	get off	phr.v	/get ɒf/	xuống (xe)

336	give up	phr.v	/gɪv ʌp/	từ bỏ
337	happen	v	/'hæp.ən/	xảy ra
338	hear from	phr.v	/hɪər frɒm/	nhận tin từ
339	hurry up	phr.v	/'hʌr.i ʌp/	nhanh lên
340	improve	v	/'ɪm'pru:v/	cải thiện
341	include	v	/'ɪn'klu:d/	bao gồm
342	join	v	/dʒɔɪn/	tham gia
343	keep in touch	phr	/'ki:p ɪn tʌtʃ/	giữ liên lạc
344	learn about	phr.v	/'lɜ:n ə'baʊt/	tìm hiểu
345	look after	phr.v	/'lʊk 'ɑ:f.tər/	chăm sóc
346	look for	phr.v	/'lʊk fɔ:r/	tìm
347	look forward to	phr.v	/'lʊk 'fɔ:..wəd tu:./	mong đợi
348	make sure	phr	/'meɪk ʃʊər/	đảm bảo
349	manage	v	/'mæn.ɪdʒ/	xoay xở
350	miss	v	/'mɪs/	lỡ, nhớ
351	move	v	/'mu:v/	di chuyển
352	need	v	/'ni:d/	cần
353	notice	v	/'nəʊ.tɪs/	để ý
354	offer	v	/'ɒf.ər/	đề nghị
355	pass	v	/'pɑ:s/	vượt qua
356	pick up	phr.v	/'pɪk ʌp/	đón
357	plan	v	/'plæn/	lên kế hoạch
358	point out	phr.v	/'pɔɪnt aʊt/	chỉ ra
359	practise	v	/'præk.tɪs/	luyện tập
360	prepare for	phr.v	/'prɪ'peər fɔ:r/	chuẩn bị cho
361	protect	v	/'prə'tekt/	bảo vệ

362	provide	v	/prə'vaɪd/	cung cấp
363	put on	phr.v	/pʊt ɒn/	mặc
364	put off	phr.v	/pʊt ɒf/	hoãn
365	realise	v	/'ri:ə.laɪz/	nhận ra
366	recommend	v	/,rek.ə'mend/	giới thiệu
367	remember	v	/'rɪ.mem.bər/	nhớ
368	remind	v	/'rɪ.maɪnd/	nhắc
369	reply to	phr.v	/'rɪ.plaɪ tu:/	trả lời
370	decide	v	/dɪ'saɪd/	quyết định
371	return	v	/'rɪ.tʃ:n/	quay lại
372	save	v	/seɪv/	tiết kiệm
373	seem	v	/si:m/	có vẻ
374	set up	phr.v	/set ʌp/	thiết lập
375	show	v	/ʃəʊ/	chỉ
376	shut down	phr.v	/ʃʌt daʊn/	đóng
377	solve	v	/sɒlv/	giải quyết
378	start	v	/stɑ:t/	bắt đầu
379	stop	v	/stɒp/	dừng
380	suggest	v	/sə'dʒest/	gợi ý
381	take part in	phr.v	/teɪk pɑ:t ɪn/	tham gia
382	take off	phr.v	/teɪk ɒf/	cởi ra
383	teach	v	/ti:tʃ/	dạy
384	tell	v	/tel/	kể
385	think about	phr.v	/θɪŋk ə'baʊt/	nghĩ về
386	try on	phr.v	/traɪ ɒn/	thử (đồ)
387	turn on	phr.v	/tʃ:n ɒn/	bật

388	turn off	phr.v	/tʊ:n ɒf/	tắt
389	understand	v	/,ʌn.də'stænd/	hiểu
390	use	v	/ju:z/	sử dụng
391	visit	v	/'vɪz.ɪt/	thăm
392	wait	v	/weɪt/	chờ
393	wake up	phr.v	/weɪk ʌp/	thức dậy
394	watch	v	/wɒtʃ/	xem
395	wear	v	/weə/	mặc
396	win	v	/wɪn/	thắng
397	work out	phr.v	/wɜ:k aʊt/	tập luyện
398	worry about	phr.v	/'wɒr.i ə'baʊt/	lo lắng
399	write down	phr.v	/raɪt daʊn/	ghi chép
400	take notes	phr	/teɪk nəʊts/	ghi chú
401	accept	v	/ək'sept/	chấp nhận
402	advice	n	/əd'vaɪs/	lời khuyên
403	afford	v	/ə'fɔ:d/	có khả năng chi trả
404	ahead	adv	/ə'hed/	phía trước
405	although	conj	/ɔ:l'ðəʊ/	mặc dù
406	amount	n	/ə'maʊnt/	số lượng
407	announce	v	/ə'naʊns/	thông báo
408	anxious	adj	/'æŋk.jəs/	lo lắng
409	apply for	phr.v	/ə'plai fɔ:r/	nộp đơn
410	arrange	v	/ə'reɪndʒ/	sắp xếp
411	assist	v	/ə'sɪst/	hỗ trợ
412	attract	v	/ə'trækt/	thu hút
413	balance	n	/'bæl.əns/	sự cân bằng

414	behave	v	/bɪ'heɪv/	cư xử
415	belong to	phr.v	/bɪ'lɒŋ tuː/	thuộc về
416	benefit	n	/'ben.ɪ.fɪt/	lợi ích
417	bored	adj	/bɔːd/	chán
418	calm	adj	/kɑːm/	bình tĩnh
419	cancel	v	/'kænsəl/	hủy
420	capable of	phr	/'keɪ.pə.bəl əv/	có khả năng
421	care for	phr.v	/keə'fɔːr/	chăm sóc
422	challenge	n	/'tʃæl.ɪndʒ/	thử thách
423	chance	n	/tʃɑːns/	cơ hội
424	choice	n	/'tʃɔɪs/	lựa chọn
425	clever	adj	/'klev.ər/	thông minh
426	connect	v	/kə'nekt/	kết nối
427	consider	v	/kən'sɪd.ər/	cân nhắc
428	control	n	/kən'trəʊl/	kiểm soát
429	copy	v	/'kɒp.i/	sao chép
430	correct	adj	/kə'rekt/	đúng
431	create	v	/kri'eɪt/	tạo ra
432	damage	n	/'dæm.ɪdʒ/	thiệt hại
433	decision	n	/dɪ'sɪʒ.ən/	quyết định
434	deliver	v	/dɪ'lɪv.ər/	giao
435	deny	v	/dɪ'naɪ/	phủ nhận
436	design	v	/dɪ'zaɪn/	thiết kế
437	detail	n	/'diː.teɪl/	chi tiết
438	disappear	v	/,dɪs.ə'piər/	biến mất
439	divide	v	/dɪ'vaɪd/	chia

440	doubt	n	/daʊt/	ngghi ngờ
441	effort	n	/ˈef.ət/	nỗ lực
442	employee	n	/,em.plɔɪˈiː/	nhân viên
443	employer	n	/ɪmˈplɔɪ.ər/	chủ lao động
444	energy	n	/ˈen.ə.dʒi/	năng lượng
445	enough	adj	/ɪˈnʌf/	đủ
446	escape	v	/ɪˈskeɪp/	trốn thoát
447	expect	v	/ɪkˈspekt/	mong đợi
448	fail	v	/feɪl/	thất bại
449	fear	n	/fɪər/	nỗi sợ
450	fill out	phr.v	/fɪl aʊt/	điền (biểu mẫu)
451	follow	v	/ˈfɒl.əʊ/	theo
452	force	n	/fɔːs/	lực
453	forgive	v	/fəˈɡɪv/	tha thứ
454	freeze	v	/friːz/	đóng băng
455	friendly	adj	/ˈfrend.li/	thân thiện
456	gain	v	/geɪn/	đạt được
457	goal	n	/ɡəʊl/	mục tiêu
458	habit	n	/ˈhæb.ɪt/	thói quen
459	harm	n	/hɑːm/	tác hại
460	hold on	phr.v	/həʊld ɒn/	chờ
461	hope	v	/həʊp/	hy vọng
462	improve on	phr.v	/ɪmˈpruːv ɒn/	cải thiện
463	influence	n	/ˈɪn.flu.əns/	ảnh hưởng
464	instruction	n	/ɪnˈstrʌk.ʃən/	hướng dẫn
465	introduce	v	/,ɪn.trəˈdjuːs/	giới thiệu

466	invent	v	/ɪn'vent/	phát minh
467	involve	v	/ɪn'vɒlv/	liên quan
468	joke	n	/dʒəʊk/	trò đùa
469	judge	v	/dʒʌdʒ/	đánh giá
470	keep calm	phr	/ki:p kɑ:m/	giữ bình tĩnh
471	knock	v	/nɒk/	gõ
472	knowledge	n	/'nɒl.ɪdʒ/	kiến thức
473	laugh at	phr.v	/lɑ:f æt/	cười nhạo
474	lead to	phr.v	/'li:d tu:/	dẫn đến
475	limit	n	/'lɪm.ɪt/	giới hạn
476	local	adj	/'ləʊ.kəl/	địa phương
477	lose weight	phr.v	/'lu:z weɪt/	giảm cân
478	loud	adj	/laʊd/	ồn
479	manage to	phr.v	/'mæn.ɪdʒ tu:/	xoay xở
480	meaning	n	/'mi:.nɪŋ/	ý nghĩa
481	mention	v	/'men.ʃən/	đề cập
482	mind	v	/maɪnd/	phiền
483	mistake	n	/'mɪ'steɪk/	lỗi
484	mood	n	/'mu:d/	tâm trạng
485	necessary	adj	/'nes.ə.ser.i/	cần thiết
486	nervous	adj	/'nɜ:.vəs/	lo lắng
487	notice	n	/'nəʊ.tɪs/	thông báo
488	opportunity	n	/'ɒp.ə'tju:.nə.tɪ/	cơ hội
489	patient	adj	/'peɪ.ʃənt/	kiên nhẫn
490	persuade	v	/'pɜ:'sweɪd/	thuyết phục
491	positive	adj	/'pɒz.ə.tɪv/	tích cực

492	pressure	n	/'preʃ.ər/	áp lực
493	prevent from	phr.v	/prɪ'vent frɒm/	ngăn cản
494	proud of	phr	/praʊd əv/	tự hào
495	refuse to	phr.v	/rɪ'fju:z tu:/	từ chối
496	regret	v	/rɪ'gret/	hối tiếc
497	relax	v	/rɪ'læks/	thư giãn
498	remain	v	/rɪ'meɪn/	vẫn còn
499	remove	v	/rɪ'mu:v/	loại bỏ
500	replace	v	/rɪ'pleɪs/	thay thế
501	responsible for	phr	/rɪ'spɒn.sə.bəl fɔ:r/	chịu trách nhiệm
502	safe	adj	/seɪf/	an toàn
503	search for	phr.v	/sɜ:tʃ fɔ:r/	tìm kiếm
504	separate	adj	/'sep.ər.ət/	riêng biệt
505	succeed in	phr.v	/sək'sɪ:d ɪn/	thành công